

NGŨ NGHĨA CỦA TỪ 白 (BÁI) TRONG TIẾNG HÁN VÀ TRẮNG/ BẠCH TRONG TIẾNG VIỆT

PHAM NGOC HÀM¹
LÊ NGOC HÀ²

Abstract: The word 白 (white), apart from being used to describe white color as in its primary meaning, carries many derivative meanings that show the associative thinking of Chinese people. This word is considered a Sino-Vietnamese word that exists together with the word *trắng* (white) in Vietnamese language. The symbolic meanings of 白 (white) in Chinese and *bạch/ trắng* (white) in Vietnamese share certain similarities and differences. In the article, some research methods and techniques such as statistics, analysis, comparing and contrasting are used to clarify the meanings of 白 (white) in Chinese, and to compare it with *bạch/ trắng* (white) in Vietnamese to show the similarities and differences between them. It is hoped that the findings of the paper could be used as a reference to teaching methods, interpretation, and Chinese-Vietnamese contrastive analysis.

Keywords: 白 (bái), “*bạch/ trắng*” (white), Chinese, Vietnamese, meaning.

1. Mở đầu

Thế giới vật chất xung quanh ta muôn màu muôn vẻ, được cảm nhận qua hàng loạt các cơ quan cảm giác của con người. Màu sắc, đường nét là kết quả của sự cảm nhận bằng thị giác, mùi vị là kết quả cảm nhận bằng vị giác và khứu giác, một phần hình hài được cảm nhận bằng xúc giác và âm thanh là kết quả cảm nhận bằng thính giác. Trong đó, màu sắc tác động lên thị giác nhờ ánh sáng tạo nên nhiều gam màu khác nhau, thể hiện ở lớp từ chỉ màu sắc đa dạng trong mỗi ngôn ngữ. Đào Thân [9] căn cứ tính chất của màu sắc chia lớp từ này thành từ chỉ màu cơ bản và màu thứ cấp hoặc màu chính và màu phụ. Về ngữ nghĩa, ngoài nghĩa gốc ra, từ chỉ màu sắc còn có khá nhiều nghĩa phái sinh thể hiện năng lực tư duy liên tưởng và đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc.

Từ 白 (*bái*) là một trong những từ chỉ màu sắc cơ bản, tiêu biểu cho lớp từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán cả về phương diện phát triển nghĩa và hàm ý văn hóa. Trải qua quá trình tiếp xúc Hán Việt, tiếng Việt tiếp thu 白 với tư cách là một từ Hán Việt đọc bằng âm *bạch*, tồn tại song song với *trắng*. Ngữ nghĩa, nhất là nghĩa phái sinh của 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt có nhiều nét tương đồng, song cũng có những điểm khác biệt, khiến cho 白 / *bạch* (*trắng*) nói riêng và từ chỉ màu sắc nói chung trở thành đề tài nghiên cứu rất lí thú về phương diện ngôn ngữ và văn hóa.

Trên cơ sở tiếp thu thành quả nghiên cứu của các học giả đi trước, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sử dụng những phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu, đi sâu khảo sát, phân tích từ chỉ màu sắc cơ bản - từ 白 trong tiếng Hán, đồng thời so sánh với *trắng/ bạch* của tiếng Việt, từ đó làm nổi rõ đặc điểm cũng như những nét tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa, hàm ý văn hóa, vai trò của từ chỉ màu sắc này trong sáng tác văn học, nhất là thơ ca, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học, phiên dịch cũng như đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Đôi nét về tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ màu sắc ở Trung Quốc và Việt Nam

2.1.1. Tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ màu sắc ở Trung Quốc

Nghiên cứu về từ ngữ chỉ màu sắc ở Trung Quốc đã thu được nhiều thành quả đáng trân trọng. Đáng lưu ý nhất là chuyên khảo về so sánh tiếng Anh và tiếng Hán trên bình diện ngôn ngữ và văn hóa của

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

² Viện Ngoại ngữ - Đại học Bách khoa Hà Nội.

Đặng Viêm Xương và Lưu Nhuận Thanh (邓炎昌、刘润清) [11], trong cuốn sách này, tác giả đã dành chương 7 chuyên bàn về nội hàm văn hóa của từ chỉ màu sắc và việc vận dụng từ chỉ màu sắc trong ngôn ngữ, mà điểm nhấn là nghĩa ẩn dụ và liên tưởng. Hứa Gia Lộ (许嘉璐) [20] dựa vào quan niệm âm dương ngũ hành, bàn luận một cách cụ thể về ngũ sắc, màu chính thống và màu trung gian, qua đó đưa ra lí giải của mình về nguyên do phân loại màu của người xưa. Phủ Như Tư và Hoắc Gia (甫如孜、霍加) [12] đi sâu phân tích hàm ý văn hóa và sự biến chuyển của thời đại thể hiện qua quá trình phát triển nghĩa của các từ chỉ màu sắc cơ bản như *vàng, đỏ, trắng, xanh, đen*. Tôn Kính (孙敬) [15] trên cơ sở phân tích hàm ý văn hóa của từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán, khẳng định vai trò của lớp từ này trong quá trình dạy học tiếng Hán nói chung và dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ nói riêng. Dương Vĩnh Lâm (杨永林) [24] trên cơ sở so sánh đặc điểm nhận thức của các dân tộc khác nhau về màu sắc, chỉ ra những điểm giống và khác nhau ở bình diện ngữ nghĩa, nhất là hàm ý văn hóa của từ chỉ màu sắc cơ bản tiếng Hán trong tương quan với các ngôn ngữ khác. Bài viết không những góp phần vào lí luận về từ chỉ màu sắc mà còn là tài liệu tham khảo giúp cho quá trình giao tiếp giao văn hóa tránh được những trở ngại do xung đột văn hóa gây ra. Đặc biệt là Vu Lê (于丽) [22] từ việc phân tích ý nghĩa ẩn dụ của từ 白 trong tiếng Hán, đã so sánh với tiếng Nhật, chỉ ra điểm tương đồng là chủ yếu, song cũng có những điểm khác biệt thể hiện đặc điểm tư duy liên tưởng của hai dân tộc qua từ chỉ màu sắc này.

Ngoài ra, còn có nhiều bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành khác như Diệp Quân (叶军) [23]; Tiêu Úy (肖蔚) [18]; Văn San, Lí Ký Hồng (文珊、李冀宏) [19]...

Những nghiên cứu trên đây bao gồm nghiên cứu bản thể và nghiên cứu đối chiếu với những phạm vi khác nhau, tất cả đều gắn nhân tố ngôn ngữ với văn hóa để làm nổi bật đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc và các dân tộc khác về màu sắc. Một số nghiên cứu còn phát triển sang hướng nghiên cứu ứng dụng, trên cơ sở phân tích các nhân tố ngôn ngữ và văn hóa của từ chỉ màu sắc, vận dụng vào thực tiễn dạy học và phiên dịch, khiến cho giá trị thực tiễn của các công trình nghiên cứu được nâng cao.

2.1.2. Tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ màu sắc ở Việt Nam

Ở Việt Nam, nghiên cứu về từ ngữ chỉ màu sắc nhận được sự quan tâm của các học giả từ những năm 70 của thế kỉ trước. Nhiều bài viết chuyên sâu từ những góc độ khác nhau được công bố. Đáng chú ý nhất là Đào Thản [9] nhìn nhận vấn đề dưới góc nhìn tổng thể, từ đó tiến hành phân loại và phân tích ngữ nghĩa của lớp từ ngữ này trong mối liên hệ với văn hóa dân tộc. Những nghiên cứu của ông đã góp phần xây dựng lí thuyết về màu sắc và từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt. Cũng dưới góc nhìn văn hóa qua ngôn ngữ, Lê Thị Vy [10] từ việc phân tích đặc điểm tư duy liên tưởng của các dân tộc khác nhau thể hiện qua quá trình tiếp xúc và cảm nhận về màu sắc, làm nên những nét chung và riêng của từ chỉ màu sắc trong các ngôn ngữ.

Nghiên cứu về từ chỉ màu sắc trong sáng tác văn học là mảng nghiên cứu hết sức thú vị. Về góc nghiên cứu này phải kể đến Lê Anh Hiền [3] phân tích từ chỉ màu sắc dưới góc độ ngôn ngữ văn chương, làm nổi rõ giá trị nghệ thuật của việc sử dụng tính từ chỉ màu sắc tạo nên vẻ đẹp hội họa và tính hình tượng trong thơ, từ đó khẳng định tài hoa của nhà thơ cách mạng Tố Hữu. Tiếp đó là Biện Minh Điền [1] qua nghiên cứu khẳng định phong cách vịnh cảnh ngụ tình của Nguyễn Khuyến bằng việc xác định quan hệ giữa màu và mùa, nhất là mùa thu. Hà Thị Thu Hoài [4] cũng đi theo hướng nghiên cứu từ chỉ màu sắc trong văn chương, nhưng tác giả lựa chọn tư liệu khảo sát là tác phẩm văn xuôi qua bài viết *Từ chỉ màu sắc để miêu tả thiên nhiên trong tác phẩm “Truyện Tây Bắc” của nhà văn Tô Hoài*. Bài viết đã khẳng định vai trò của từ chỉ màu sắc trong việc tái hiện bức tranh thiên nhiên đa sắc màu của một vùng miền núi tiêu biểu ở Việt Nam, làm nền cho việc triển khai tình tiết của truyện.

Nghiên cứu so sánh đối chiếu từ chỉ màu sắc giữa tiếng Việt và ngôn ngữ khác cũng nhận được sự quan tâm nhất định, chẳng hạn như Trần Thị Thu Huyền [5] lựa chọn hai đơn vị ngôn ngữ mang đậm tính văn hóa là thành ngữ và tục ngữ để phân tích, so sánh chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về sự

cảm nhận màu sắc gắn với thực thể khách quan là hoa và cỏ của người phương Đông và người phương Tây được phản ánh trong ngôn ngữ. Bài viết có giá trị tham khảo rất tốt đối với công tác dạy học ngôn ngữ và văn hóa Anh như một chuyên ngành cho người Việt Nam.

Ngoài ra, ở Việt Nam những năm gần đây đã xuất hiện nhiều luận văn thạc sĩ xoay quanh từ chỉ màu sắc dưới các góc nhìn ngôn ngữ và văn hóa trong tiếng Việt, chẳng hạn như Nguyễn Khánh Hà [2]; Luận văn về nghiên cứu đối chiếu từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt, như Phương Thần Minh [7]; Bùi Thị Thúy Phương [14] và một số luận văn so sánh đối chiếu từ chỉ màu sắc giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Nhìn từ tổng thể, mỗi tác giả đều lựa chọn phạm vi nghiên cứu phù hợp, hoặc từ chỉ màu sắc cơ bản, hoặc màu sắc phụ, thậm chí là một từ cụ thể để đạt được chiều sâu nhất định. Ngoài góc nhìn ngôn ngữ như cấu trúc, ngữ nghĩa, đặc biệt là nghĩa biểu trưng ra, nhiều công trình đã đi sâu phân tích hàm ý văn hóa tiềm ẩn trong tầng sâu của ngữ nghĩa và vai trò của từ chỉ màu sắc trong sáng tác văn học, nhất là thơ ca, đồng thời liên hệ vào dạy học ngôn ngữ gắn với văn hóa. Trong bài viết này, chúng tôi chọn góc nghiên cứu đa chiều, kết hợp giữa văn tự, từ vựng và văn hóa, văn học nhằm làm rõ đặc điểm và tương quan của từ chỉ màu sắc 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt.

2.2. Khái quát về từ chỉ màu sắc

Để tìm hiểu về từ chỉ màu sắc, trước hết, chúng ta cần làm rõ khái niệm về màu. *Từ điển tiếng Việt* giải thích rằng: Màu là “thuộc tính của vật thể hiện ra nhờ tác động của ánh sáng và nhận biết được bằng mắt, giúp phân biệt vật này với vật khác”. Màu sắc là “các màu nói chung” [8, tr.980]. Đào Thán cho rằng, thuyết ngũ hành có ảnh hưởng đến các từ chỉ màu sắc cơ bản. Quan niệm về ngũ hành kéo theo quan niệm về ngũ quan, ngũ tạng, ngũ vị, ngũ quả... và ngũ sắc ra đời. Ngũ sắc có thể chính là 5 màu cơ bản nhất mà ông cha chúng ta đã từng quan niệm và ghi nhận trong ngôn ngữ: *xanh, đỏ, trắng, tím, vàng* [9, tr.12]. Ngoài 5 màu cơ bản ra, trong các ngôn ngữ còn có hàng loạt các màu thứ cấp. Nguyễn Khánh Hà đã thống kê được 730 từ thuộc lớp từ chỉ màu thứ cấp. Tất cả là từ ghép, mà hầu hết là từ ghép song tiết [2, tr.73].

Khi bàn về hệ thống chỉ màu sắc, Đào Thán nhận định: “Sự nhận thức về màu và phân chia dải màu để gọi tên các màu trong các ngôn ngữ thường là dựa trên cảm nhận thị giác và quan điểm truyền thống của từng cộng đồng người, nhiều hơn là dựa vào kết quả phân tích quang phổ. Vì lẽ đó có một số màu được coi là màu cơ bản của ngôn ngữ này lại có thể không phải là màu cơ bản ở một ngôn ngữ khác” [9, tr.12]. Điều đó chứng tỏ, năng lực tri nhận của mỗi dân tộc về màu sắc đã tạo ra sự khác nhau về nghĩa biểu trưng và hàm ý văn hóa của từ chỉ màu sắc trong mỗi ngôn ngữ. Chẳng hạn như người Trung Quốc cho rằng màu đỏ là màu biểu trưng cho sự may mắn, vận hội hanh thông. Mỗi năm tết đến xuân về, mọi nhà đều treo đèn lồng màu đỏ, dán câu đối đỏ. Cô dâu trong ngày cưới mặc trang phục màu đỏ. Việt Nam và Trung Quốc cùng nằm trong một không gian văn hóa, hai nước lại có quan hệ giao lưu ngôn ngữ, văn hóa lâu đời nên quan niệm về màu sắc cũng có nhiều điểm tương đồng. Đặc biệt là qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Việt đã tiếp nhận một lượng không nhỏ từ chỉ màu sắc từ tiếng Hán, như *hồng, bạch, hắc, hoàng, lục* tồn tại song song với *đỏ, trắng, đen, vàng, xanh...*

Cùng với sự phát triển của văn hóa xã hội, các sự vật mới xuất hiện, thêm vào đó là những biến cố lịch sử xảy ra, nghĩa biểu trưng của từ chỉ màu sắc ngày càng phong phú, đó là thành quả sáng tạo của toàn dân, nhất là đội ngũ nhà văn, nhà thơ sử dụng từ chỉ màu sắc để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Chẳng hạn, màu đỏ ngoài nghĩa biểu trưng cho sự may mắn ra còn có nghĩa biểu trưng cho tình yêu, nhiệt tình cách mạng. Từ việc nhận thức về hậu quả của chiến tranh mang tính hủy diệt, tiếng Hán và tiếng Việt đều xuất hiện cụm từ *khủng bố trắng* (白色恐怖)... Chính vì vậy, từ chỉ màu sắc nói chung và từ 白 trong tiếng Hán, *bạch/ trắng* trong tiếng Việt nói riêng đều là mảng đề tài ngôn ngữ - văn hóa hết sức thú vị.

3. Nghĩa của 白 trong tiếng Hán và bạch/ trắng trong tiếng Việt

Trong nội dung này, chúng tôi vận dụng thủ pháp thống kê trên tư liệu là các cuốn từ điển tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời vận dụng phương pháp mô tả, phân tích làm sáng tỏ đặc điểm nghĩa, nhất là các nghĩa liên tưởng của từng từ. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành đối chiếu, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về nghĩa của 白 trong tiếng Hán và bạch/ trắng trong tiếng Việt. Tuy nhiên, do đặc thù chữ Hán là văn tự biểu ý, chúng tôi tìm hiểu 白 dưới các góc độ như văn tự học, từ vựng học để có sự nhìn nhận toàn diện hơn.

3.1. Xét về mặt văn tự

Theo *Thuyết văn giải tự*, 白 nghĩa gốc là màu của hướng tây, dùng trong những việc thuộc cõi âm, chỉ sắc trắng của sự vật, do 入 nhập (vào) kết hợp với 二 nhị (hai) mà thành. Số 2 là số âm. Cuốn *Khảo cứu cổ văn trong “Thuyết văn”* của Thương Thừa Tộ giải thích rằng, hình dạng chữ 白 trong giáp cốt văn và kim văn giống như hình ảnh mặt trời vừa nhô lên mặt đất, ánh sáng chói lóa, sắc trời đã chuyển màu sáng trắng, vì vậy gọi là 白 (白, 西方色也。陰用事, 物色白。从入合二。二, 陰数。商承祚《<說文>中之古文考》: “(甲骨文、金文皆) 像日始出地面光閃耀如尖锐, 天色已白, 故曰白也”) [16, tr.2827].

Khá nhiều từ điển tiếng Hán, như *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Tân hiện đại Hán ngữ từ điển), *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại)..., đều cho rằng, 白 là chữ tượng hình, kết cấu đơn nhất. Trong đó, *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* giải thích rằng: “Quan sát dạng chữ giáp cốt, giống như ánh sáng mặt trời soi chiếu... Nghĩa gốc là màu trắng, chuyển thành nghĩa thuần khiết” [17, tr. 29]. *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* lại giải thích rằng, 白 dùng để chỉ “màu giống như tuyết, sương, sữa, đối lập với 黑 hắc (đen)” [13, tr. 20].

3.2. Xét về mặt từ vựng

3.2.1. Nghĩa của các từ “白” trong tiếng Hán và “bạch”, “trắng” trong tiếng Việt

Các bộ từ điển như *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* và *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* đều đưa ra khoảng hơn 10 nghĩa phái sinh của 白. Tuy sự sắp xếp thứ tự nghĩa và số lượng nghĩa có khác nhau chút ít, nhưng tựu trung lại có những nghĩa sau: (1) rõ ràng, minh bạch; (2) trống rỗng, không có gì hoặc không thêm thứ gì; (3) lờ mờ, để lộ lòng trắng của mắt, biểu thị thái độ coi thường; (4) biểu trưng cho thế lực phản động; (5) chỉ việc tang ma; (6) hành động không có hiệu quả, uổng công vô ích; (7) sạch sẽ, thanh tịnh; (8) sáng sủa, đối lập với 暗 ám (tối); (9) nói rõ, thuật lại sự việc; (10) họ Bạch; (11) chỉ bạch thoại, một hình thức bút ngữ của tiếng Hán hiện đại.

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê đưa ra 5 nghĩa của từ trắng, gồm: (1) có màu như màu của vôi; (2) có màu sáng, phân biệt với những cái cùng loại mà sẫm màu hoặc có màu khác; (3) hoàn toàn không có hoặc không còn gì cả; (4) [nói] rõ hết sự thật, không che giấu gì cả; (5) [nốt nhạc] có độ dài bằng hai nốt đen hoặc một nửa nốt tròn [8, tr.1632].

Với vai trò là một từ mượn tiếng Hán, tần số sử dụng của bạch trong tiếng Việt thấp hơn nhiều so với trắng (như bảng 2). *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê đưa ra 3 nghĩa của từ bạch, gồm: (1) động từ, nghĩa là nói [với người trên]; (2) thưa [chỉ dùng để nói với nhà sư]; (3) tính từ, nghĩa là trắng toàn một màu. Đặc biệt là tác giả đã dẫn ra ví dụ minh họa có chứa thành ngữ cháu nó đang ở tuổi ăn chưa sạch, bạch chưa thông, mong các cụ bỏ qua cho [8, tr.42]. Trên thực tế, trừ trường hợp giao tiếp với các nhà sư, ngoài đời thường rất ít sử dụng bạch với nghĩa nói, thưa mà thường sử dụng động từ có chứa bạch như bộc bạch trong bộc bạch tâm sự, cáo bạch (báo cho mọi người biết rõ).

3.2.2. “白”, “bạch”, “trắng” với vai trò là thành tố cấu tạo từ ngữ

白 trong tiếng Hán và *bạch*, *trắng* trong tiếng Việt ngoài vai trò làm từ đơn ra còn có thể đóng vai trò làm thành tố cấu tạo từ ngữ. *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* đưa ra 65 mục từ ngữ có chứa 白 đứng ở phía trước, trong đó có 8 thành ngữ, gồm 白璧微瑕 *bạch bích vi hà*, tương đương với *ngọc còn có vết trong tiếng Việt*; 白璧无瑕 *bạch bích vô hà*, tương đương với *thập toàn thập mỹ/ mười phân vẹn mười* trong tiếng Việt; 白日见鬼 *bạch nhật kiến quỷ* ví với việc không thể xảy ra; 白日做梦 *bạch nhật tố mộng* ví với những điều hoang tưởng, không thành hiện thực; 白手起家 *bạch thủ khởi gia* tương đương với *tay trắng làm nên* trong tiếng Việt; 白头偕老 *bạch đầu giai lão* tương đương với *bách niên giai lão* (thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt); 白云苍狗 *bạch vân thương cẩu* ví với việc đời biến đổi khôn lường; 白纸黑字 *bạch chỉ hắc tự* tương đương với *giấy trắng mực đen* trong tiếng Việt. Số còn lại gồm 58 từ, có thể chia thành 12 nhóm: (1) biểu thị màu sắc, như 白茫茫 *bạch mang mang* (trắng xóa), 白皑皑 *bạch ngai ngai* (trắng phau), 白不吡咧 *bạch bất tư liệt* (bạc phếch)...; (2) biểu thị sự vật có màu trắng, bao gồm đồ vật, động vật, thực vật, như 白大褂 *bạch đại quái* (áo phòng hộ), 白鸽 *bạch cập* (bò câu trắng), 百米 *bạch mễ* (gạo trắng), 白木耳 *bạch mộc nhĩ* (mộc nhĩ trắng), 白菜 *bạch thái* (cải trắng), 白糖 *bạch đường* (đường kết tinh màu trắng)... Loại này chiếm số lượng lớn nhất; (3) biểu thị không có gì, như 白地 *bạch địa* (khoảng đất trống không), 白卷 *bạch quyển* (bài thi bỏ trắng, không có đáp án), ...; (4) chỉ sự vô dụng, uổng công vô ích, như 白费 *bạch phí* (uổng phí, uổng công), 白搭 *bạch đáp* (vô dụng, uổng công)...; (5) màu da trắng, sáng, như 白净 *bạch tịnh* ([da] trắng bóng), 白嫩 *bạch nộn* ([da] trắng nõn) ...; (6) việc tang, như 白事 *bạch sự* (việc tang ma)...; (7) chỉ tên bệnh tật, như 白痴 *bạch si* (bệnh thiếu năng trí tuệ), 白血病 *bạch huyết bệnh* (bệnh máu trắng)...; (8) vốn chỉ người không có công danh, chuyên thành nghĩa chỉ dân thường, như 白丁 *bạch đình* ...; (9) ban ngày, như 白天 *bạch thiên*, 白昼 *bạch trú*...; (10) thủ pháp thể hiện trong hội họa hoặc viết văn, như 白描 *bạch miêu*; (11) tên riêng (dân tộc Bạch/ họ Bạch); (12) chuyển nghĩa theo thủ pháp hoán dụ, như 白领 *bạch lãnh* (cổ áo màu trắng là cán bộ công chức), 白头(白头偕老) *bạch đầu* (đầu bạc là tuổi già, người cao tuổi), 白露 *bạch lộ* (sương trắng là một trong 24 tiết trời trong năm, vào khoảng trước và sau ngày 8 tháng 9), 白衣/白衣天使 *bạch y* (áo trắng)/ *bạch y thiên sứ* là mũ từ chỉ thầy thuốc...

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê đưa ra 30 từ có chứa *trắng* đứng ở phía trước, có thể chia thành nhóm biểu thị các dạng của màu trắng như *trắng bạch*, *trắng bóc*, *trắng bong*, *trắng bốp*, *trắng dã*...; nhóm biểu thị ý nghĩa không có gì, như *trắng án*, *trắng tay*; nhóm biểu thị không che giấu, như *trắng trợn*. Cuốn từ điển này cũng thu thập được 37 từ ngữ có chứa *bạch* (trắng) đứng ở vị trí đầu tiên, như *bạch biến* (một loại bệnh xuất hiện từng đám trắng trên da do rối loạn sắc tố), *bạch chỉ* (một loại thảo dược), *bạch cúc* (cúc trắng), *bạch diện thư sinh* (học trò trẻ tuổi, chỉ người yếu đuối, mảnh khảnh), *bạch đới* (khí hư), *bạch hạc* (một loại cây hoa trắng, thân nhỏ, dáng như cò bay, dùng làm thuốc), *bạch hầu* (một loại bệnh có liên quan đến họng, dễ lây lan thành dịch), *bạch mao căn* (một loại thuốc Đông y được chế biến từ rễ cỏ tranh), *bạch truật* (một loại cây thân thảo có vị ngọt đắng dùng làm thuốc)..., trong đó, phần lớn thuộc từ Việt gốc Hán và là thuật ngữ y học.

4. Các từ 白, *bạch/ trắng* trong sáng tác văn học

4.1. Các từ 白, *bạch/ trắng* trong văn học hiện đại

Để có số liệu thực tế chứng tỏ tần số xuất hiện và khu vực nghĩa của từ chỉ màu sắc 白, *bạch/ trắng* trong các tác phẩm văn học của Trung Quốc, chúng tôi đã tiến hành khảo sát qua các tác phẩm văn học hiện đại như 祝福 *Chúc phúc* và 药 *Thuốc* của Lỗ Tấn, 家 *Gia đình* của Ba Kim. Kết quả cụ thể là, *Chúc phúc* và *Thuốc* đều thuộc thể loại truyện ngắn, tần số xuất hiện của 白 trong hai tác phẩm này lần lượt chỉ là 8 và 22 lần. Tác phẩm *Gia đình* là truyện dài, tần số xuất hiện lên đến 218 lần. Số liệu thống kê được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Tần số xuất hiện của 白 bái trong một số tác phẩm văn học Trung Quốc

Chức vụ	Gia đình	Thuốc	Tổng số
8	218	22	248

Từ bảng thống kê trên đây, có thể thấy, từ chỉ màu sắc 白 được sử dụng trong sáng tác văn học với tần số không nhỏ. Xét về mặt ngữ nghĩa, có thể chia 白 trong các tác phẩm văn học Trung Quốc được chọn làm tư liệu khảo sát thành các khu vực nghĩa cụ thể như sau. Thứ nhất, 白 chỉ màu sắc đơn thuần, ví dụ: 老栓便把一个碧绿的包, 一个红红白白的破灯笼, 一同塞在灶里 (Ông Thuyên bèn nhét cả cái gói xanh biếc và cái chao đèn rách đo đỏ trắng trắng vào bếp) (Thuốc - Lỗ Tấn). Trong ví dụ này, 红红白白 *hồng hồng bạch bạch* (đỏ đỏ trắng trắng) dùng để mô tả chiếc chao đèn gói “thuốc” (một loại bánh bao nhân máu người) có những chỗ đã nhuộm máu. Thứ hai, 白 biểu thị sự trong sáng, thuần khiết, ví dụ: 你也应该爱惜你自己的清白身子 (Cô cũng phải biết quý trọng tấm thân trong trắng của mình) (Gia đình - Ba Kim). Trong câu này, 清白身子 *thanh bạch thân tử* nghĩa là tấm thân trong trắng. Thứ ba, biểu thị sự sáng sủa, ví dụ: 茶馆的两间屋子里, 便弥满了青白的光 (Hai gian nhà của quán trà tràn ngập ánh sáng trắng xanh) (Thuốc - Lỗ Tấn). Trong câu này, 青白的光 *thanh bạch đích quang* nghĩa là ánh sáng trắng xanh. Thứ tư, biểu thị sự nhận thức rõ ràng, thấu tỏ, ví dụ: 你既然明白了这一层, 你一定会成功的 (Cậu đã hiểu rõ được điều này, cậu nhất định sẽ thành công) (Gia đình - Ba Kim). Trong câu này, 明白了这一层 *minh bạch liễu giá nhất tầng* nghĩa là đã rõ điều này rồi. Thứ năm, biểu thị hành động không có hiệu quả, uổng công vô ích, ví dụ: 她知道再留在这里多说也等于白说 (Cô ấy biết rằng có ở lại nơi này nói thêm mấy câu cũng bằng uổng công vô ích) (Gia đình - Ba Kim). Trong câu này, 白说 *bạch thuyết* nghĩa là nói cũng như không/ có nói cũng uổng công/ vô ích. Những nghĩa khác của 白, trong phạm vi các tác phẩm chúng tôi chọn để khảo sát đều không xuất hiện.

Về tần số xuất hiện và nghĩa của *bạch/ trắng* trong sáng tác văn học của Việt Nam, chúng tôi thống kê trên một số tác phẩm văn học hiện đại, cụ thể là *Bước đường cùng*, *Người ngựa ngựa người* của Nguyễn Công Hoan lần lượt là 21 và 02; *Chí Phèo*, *Đời thừa*, *Một bữa no* của Nam Cao lần lượt là 06; 0 và 01; *Chùa đàn* của Nguyễn Tuân là 13; *Giông tố* của Vũ Trọng Phụng là 39. Kết quả thu được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 2. Tần số xuất hiện của *bạch/ trắng* trong một số tác phẩm văn học Việt Nam

	<i>Bước đường cùng</i>	<i>Người ngựa, ngựa người</i>	<i>Chí Phèo</i>	<i>Đời thừa</i>	<i>Một bữa no</i>	<i>Chùa đàn</i>	<i>Giông tố</i>	Tổng số
Trắng	21	2	6	0	1	13	39	82
Bạch	0	0	0	1	0	6	3	10

Kết quả khảo sát về nghĩa của *trắng* và *bạch* trong các tác phẩm văn học Việt Nam được chọn làm tư liệu khảo sát có thể chia thành các khu vực như sau. Thứ nhất, biểu thị màu sắc như tuyết của sự vật, ví dụ: *Và ánh trắng chảy trên đường trắng tinh*. (Chí Phèo - Nam Cao). Thứ hai, biểu thị sự trong sáng, thuần khiết, ví dụ: *Thi sĩ là người giữ được mình trẻ mãi và đến muôn năm cũng vẫn còn **trinh bạch***. (Đời thừa - Nam Cao). Thứ ba, biểu thị nghèo khó, không có tài sản gì, ví dụ: ***Tay trắng**, Pha không thể trông cậy vào đâu được* (Bước đường cùng - Nguyễn Công Hoan). Thứ tư, nghĩa là bộc lộ hết bản chất, không che giấu, ví dụ: *Nghị Hách, một con quý dân ô, độc ác, đểu giả, **trắng trợn** cỡ bạo chúa*. (Giông tố - Vũ Trọng Phụng). Thứ năm, nghĩa là bày tỏ, ví dụ: *Kẻ không đi tu này, muốn **bạch** cùng sư thầy...* (Chùa Đàn - Nguyễn Tuân).

Từ những số liệu khảo sát và khu vực nghĩa của 白 bái được sử dụng trong các tác phẩm văn học hiện đại Trung Quốc và *trắng* và *bạch* trong các tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam có thể thấy, tuy tần số sử dụng của các tác giả trong mỗi tác phẩm có khác nhau, nhưng các từ chỉ màu sắc cơ bản này đều đã phát huy tác dụng, góp phần làm nên thành công của tác phẩm. Phần lớn các trường hợp đều được sử dụng

với tư cách là thành tố tạo từ ghép hoặc cụm từ mang nghĩa liên tưởng, so sánh, làm tăng thêm tính hình tượng của đối tượng được miêu tả, chẳng hạn như sắc màu của bánh bao máu người *đỏ đỏ trắng trắng*, sắc *trắng xanh* mờ ảo của ánh đèn dầu trong đêm tối nơi quán trà của ông Thuyền, hay ánh trăng trải *trắng tinh* trên con đường Chí Phèo say rượu trở về nhà, và cả tâm hồn nghệ sĩ cũng được mô tả bằng từ *trình bạch*... Cả những lối nói như 白手 *bạch thủ* trong tiếng Hán tương đương với *tay trắng/ trắng tay* trong tiếng Việt dùng để chỉ những người không có hoặc không còn bất kì tài sản nào cũng là những lối nói mang tính hình tượng. Tất cả đều để lại ấn tượng sâu sắc và tạo không gian tư duy liên tưởng, trau dồi năng lực thẩm mĩ cho độc giả khi tiếp xúc với tác phẩm.

4.2. Từ 白 trong thơ Đường

Như chúng ta đều biết, do nhiều điều kiện chủ quan và khách quan, thơ Đường ngay từ thời sơ Đường đã phát triển nhanh chóng, trải qua thời kỳ thịnh Đường, trung Đường và vãn Đường, số lượng nhà thơ và bài thơ cũng như trình độ nghệ thuật ngày càng vươn lên đỉnh cao, khiến cho Trung Quốc trở thành đất nước của thơ ca. Trong đó, Lý Bạch và Đỗ Phủ là hai đỉnh cao thời thịnh Đường, được mệnh danh là “thi tiên” và “thi thánh”. Để tìm hiểu tần số xuất hiện của từ chỉ màu sắc trong thơ Đường, chúng tôi đã sơ bộ khảo sát sự xuất hiện của các từ chỉ màu sắc cơ bản gồm màu đen, màu đỏ, màu trắng, màu vàng và màu xanh lục trong cuốn 唐诗三百首 *Đường thi tam bách thủ* của tác giả Tào Mẫn Hành, do Nhà xuất bản Nhân dân Giang Tây xuất bản năm 2016. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. Bảng tần số xuất hiện từ chỉ màu sắc cơ bản trong “Đường thi tam bách thủ”

Đen	Đỏ	Trắng	Vàng	Xanh lục	Tổng số
5	24	73	26	16	144

Bảng thống kê cho thấy, từ 白 (màu trắng) xuất hiện với tần số lớn nhất, tới 73/144 lần, chiếm 57,63%. Xét về mặt nghĩa, 白 dùng để chỉ màu chiếm tỉ lệ cao nhất, xuất hiện 32/73 lần, trong đó phần lớn là 白云 *bạch vân* (mây trắng), 白露 *bạch lộ* (sương trắng: 1/24 tiết trong năm), 白鹭 *bạch lộ* (cò trắng), 百鸟 *bạch điểu* (chim trắng), 白苹 *bạch bình* (bèo trắng), 白水 *bạch thủy* (mặt nước trắng xóa), 白羽 *bạch vũ* (lông vũ trắng), 白雪 *bạch tuyết* (tuyết trắng)... Những trường hợp này thường mang sắc thái biểu cảm, thể hiện nỗi nhớ quê hương, hay tâm trạng của nhà thơ trước sự đổi thay của thời gian, không gian, thời khắc chuyển mùa... Tiếp đó là 白 dùng để chỉ tuổi già, xuất hiện 17/73 lần, trong đó có các dạng 白头 *bạch đầu*, 白发 *bạch phát*, 白首 *bạch thủ*... Những trường hợp này cũng thường bộc lộ tâm trạng cô đơn, sự bất lực, bất đắc chí của nhà thơ khi tuổi cao sức yếu mà việc đời còn bẽ bộn. 白 dùng để chỉ sự sáng tỏ, xuất hiện 15/73 lần, chủ yếu thể hiện dưới dạng mặt trời, mặt trăng chiếu sáng, như 白日 *bạch nhật* (mặt trời chiếu sáng), 日月白 *nhật nguyệt bạch* (mặt trời, mặt trăng chiếu sáng), 秋月白 *thu nguyệt bạch* (trăng thu chiếu sáng), 看白 *khán bạch* (nhìn thấu sự vật). Những trường hợp này thường thể hiện sự thấu hiểu, hay niềm mong mỏi được bộc bạch tâm sự trước đất trời, nhật nguyệt. 白 dùng để chỉ sự chết chóc xuất hiện 5/73 lần, chủ yếu tồn tại dưới dạng 白骨 *bạch cốt* (xương trắng), thể hiện nỗi đau đớn, xót thương của nhà thơ trước thảm cảnh chiến tranh. 白 là từ tố cấu thành từ chỉ địa danh, như 白帝 *Bạch Đế* xuất hiện 3/73 lần. 白 xuất hiện 1/73 lần trong từ 太白 *Thái bạch*, trùng với tên tự của tác giả Lý Bạch.

Một điều đáng lưu ý là, trong thơ Đường, với sự sáng tạo nghệ thuật điêu luyện của các nhà thơ, từ chỉ màu sắc nói chung và 白 nói riêng được vận dụng hết sức tinh tế. Sự phối hợp các từ chỉ màu sắc một cách đặc địa đã khiến cho vẻ đẹp hội họa trong thơ càng trở nên rõ nét, đúng như lời người xưa thường nói *thi trung hữu họa* (trong thơ có vẻ đẹp hội họa). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin dẫn ra một ví dụ tiêu biểu là hai câu đầu bài 绝句 *Tuyệt cú* của Đỗ Phủ. Bài thơ được viết vào năm 763, khi loạn An sử tạm lắng, Đỗ Phủ trở về ngôi thảo đường ở Thành Đô, trước cảnh thanh bình, tràn đầy sức sống, nhà thơ

tức cảnh sinh tình “vẽ” nên bức tranh bằng ngôn từ với bốn từ chỉ màu sắc 黄 *hoàng* (vàng), 翠 *thúy* (xanh biếc), 白 *bạch* (trắng) và 青 *thanh* (xanh lam/ xanh lục): 两个黄鹂鸣翠柳, 一行白鹭上青天 *Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liễu, nhất hàng bạch bộ thượng thanh thiên* (Đôi chim oanh vàng ríu rít trong rặng liễu biếc xanh // Một đàn cò trắng bay vút lên nền trời xanh). Hai câu thơ sóng đôi đối nhau, đặc biệt là bốn tính từ chỉ màu sắc mà màu xanh là chủ đạo được đặt ở bốn vị trí cân xứng, đặc địa đều làm thành phần bổ nghĩa trực tiếp cho các danh từ chỉ cảnh vật như 鹂 *li* (chim oanh), 柳 *liễu* (cây liễu), 鹭 *lộ* (con cò), 天 *thiên* (trời), khiến cho cảnh vật trở nên nổi trội, tôn nhau lên trong một không gian sống động, trong đó có không gian hẹp (không gian của đôi oanh vàng đang tự tình) khiến người ta liên tưởng đến tổ ấm hạnh phúc của những lứa đôi; không gian rộng lớn (không gian của cả bầu trời xanh mênh mang đang đón chào đàn cò trắng tung bay, tự do tự tại bắt đầu một ngày mới) khiến người ta liên tưởng đến hình ảnh sân trường mỗi giờ tan lớp. Quả là một bức tranh thiên nhiên đầy đủ màu sắc, đường nét, âm thanh phối hợp tinh tế với không gian xa mà gần, gần mà xa đã tái hiện một cách đầy đủ và sinh động nhất khung cảnh thanh bình sau chiến tranh và niềm vui vô bờ, nguồn cảm hứng mãnh liệt của nhà thơ.

5. Thảo luận và kiến nghị

Từ kết quả khảo sát và phân tích kết quả khảo sát như trên, có thể thấy, 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt đều là những từ đa nghĩa. Thông qua tư duy liên tưởng, các từ chỉ màu sắc này được phát triển thành khá nhiều nghĩa phái sinh, thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của hai dân tộc về màu của sương, tuyết. Tuy nhiên, số lượng nghĩa phái sinh của 白 trong tiếng Hán nhiều hơn so với *bạch/ trắng* trong tiếng Việt, đồng thời giữa chúng cũng có nhiều điểm tương đồng và một số điểm khác biệt. Cả ba từ vừa có thể độc lập làm từ đơn, vừa có thể đóng vai trò làm từ tố cấu tạo nên từ ghép và ngữ cố định, nhất là thành ngữ. Tiếng Việt không chỉ tiếp nhận 白 với tư cách là từ đơn mà còn tiếp nhận một số từ ghép và ngữ cố định có chứa 白 trong tiếng Hán, làm giàu cho vốn từ vựng tiếng Việt, chẳng hạn như *thanh bạch, trinh bạch, thanh thiên bạch nhật*... Kết quả khảo sát cho thấy, tần số sử dụng của 白, *bạch/ trắng* là khác nhau, trong đó 白 trong tiếng Hán và *trắng* trong tiếng Việt được sử dụng một cách phổ biến, riêng *bạch* trong tiếng Việt với tư cách là một từ Việt gốc Hán xuất hiện với tần số thấp và phạm vi sử dụng cũng rất hạn hẹp.

Từ 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt được sử dụng phổ biến trong sáng tác văn học, nhất là thơ ca. Ngoài nghĩa gốc ra, các từ này chủ yếu được sử dụng với nghĩa biểu trưng, làm tăng thêm tính hình tượng của các sự vật được miêu tả. Với sự sáng tạo của các nhà văn nhà thơ, từ chỉ màu sắc này thường được kết hợp với các từ chỉ màu sắc khác, đặc biệt là các từ chỉ màu có tính tương phản như *đen, đỏ, vàng, xanh*..., góp phần làm nên sự hòa quyện giữa các gam màu, khiến cho tính chất hội họa trong thơ ca càng thêm nổi bật, đồng thời thể hiện tư tưởng tình cảm cũng như góc nhìn của tác giả về sự vật, góp phần làm nên thành công của các sáng tác văn học.

Có thể nói, 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt là những từ không có quan hệ hoàn toàn tương ứng 1 đối 1. Do đó, trong quá trình dạy học tiếng Hán cho người Việt Nam và tiếng Việt cho người Trung Quốc cũng như đối dịch Hán Việt, chúng ta cần tận dụng kết quả đối chiếu về nghĩa của các từ này, làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, đồng thời, thông qua đối chiếu ngữ nghĩa, giúp người học và sử dụng ngôn ngữ liên hệ với khả năng liên tưởng và đặc điểm tri nhận về màu sắc của mỗi dân tộc, tìm hiểu về nhân tố văn hóa trong từ chỉ màu sắc, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học ngôn ngữ và dịch thuật.

6. Kết luận

Từ 白 trong tiếng Hán là một từ chỉ màu sắc cơ bản, ngoài nghĩa gốc ra, còn có nhiều nghĩa phái sinh được hình thành trên cơ sở tư duy liên tưởng, thể hiện đặc trưng văn hóa dân tộc của người Trung Quốc. Tiếng Việt tiếp thu 白 với tư cách là một từ Việt gốc Hán, tuy nhiên, tần số và phạm vi sử dụng của *bạch* hạn

chế hơn nhiều so với *trắng*. 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt không chỉ được dùng như một từ đơn âm tiết, mà còn đóng vai trò làm từ tổ cấu tạo từ và cũng là thành tố cấu tạo nên thành ngữ, làm giàu cho tiếng Hán và tiếng Việt. Nghĩa phái sinh của nhóm từ ngữ này thường dùng để chỉ sự trong sáng, tinh khiết, sự rõ ràng, minh bạch; sự nghèo khó đến mức không có tài sản gì; sự uổng công vô ích; sự bộc lộ tất cả bản chất, không che giấu; sự hủy diệt hoàn toàn... Khi làm động từ, 白 và *bạch* có nghĩa là bày tỏ. Tuy nhiên, nghĩa của 白 trong tiếng Hán và *bạch/ trắng* trong tiếng Việt cũng có những điểm khác biệt. Chẳng hạn như 白 là danh từ dùng để chỉ việc tang ma; chỉ thể lực phản động; 白 là động từ thị giác biểu thị sự khinh miệt hoặc không đồng tình..., những nghĩa này chỉ xuất hiện trong tiếng Hán. Cũng như những từ chỉ màu sắc khác, 白 và *bạch/ trắng* được sử dụng trong sáng tác văn chương, nhất là thơ ca, khiến cho tính hình tượng và tính hội họa của các tác phẩm nghệ thuật ngôn từ càng thêm sinh động, sức hấp dẫn càng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Biện Minh Điền, *Về tính từ chỉ màu sắc trong thơ Nguyễn Khuyến*, Ngôn ngữ, Số 7, 2000.
2. Nguyễn Khánh Hà, *Hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1995.
3. Lê Anh Hiền, *Về cách dùng tính từ chỉ màu sắc của Tố Hữu*, Ngôn ngữ, Số 4, 1974.
4. Hà Thị Thu Hoài, *Từ chỉ màu sắc để miêu tả thiên nhiên trong tác phẩm “Truyện Tây Bắc” của nhà văn Tô Hoài*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 8, 2006.
5. Trần Thị Thu Huyền, *Hoa cỏ và màu sắc trong thành ngữ - tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 12, 2001.
6. Trịnh Thị Minh Hương, *Tính biểu trưng của từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt (dựa trên ngữ liệu là những văn bản thuộc phong cách văn chương)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
7. Phương Thần Minh, *So sánh từ, ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt (về một số đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
8. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2020.
9. Đào Thân, *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát*, Ngôn ngữ, Số 2, tr. 11-15, 1993.
10. Lê Thị Vy, *Đặc trưng văn hóa dân tộc thể hiện qua các từ chỉ màu sắc*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 6, 2006.

Tiếng Trung

11. 邓炎昌、刘润清, *语言与文化: 英汉语言文化对比*, 外语教学与研究出版社, 1989.
12. 甫如孜、霍加, *浅谈汉语颜色词的文化含义*, 人文论坛, 2011.
13. 李葆嘉、唐志超, *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社, 2001.
14. 裴氏翠芳, *汉越语中“红”, “黄”, “黑”, “白”, “绿”基本颜色词对比研*, 河内国家大学下属外语大学硕士论文, 2004.
15. 孙敬, *汉语颜色词的文化内涵与汉语教学研究*, 北方文学杂志, 2017.
16. 商承祚, *“说文”中之古文考*, 中山大学出版社, 2004.
17. 王同亿, *新现代汉语词典*, 海南出版社, 1993.
18. 肖蔚, *英汉语颜色词语义比较*, 邵阳学院学报, 第三期, 2004.
19. 文珊、李冀宏, *英汉基本色彩词文化内涵对比及翻译*, 长沙大学学报, 第六期, 2006.
20. 许嘉璐, *说“正色”---《说文》颜色词考察*, 古汉语研究, S1 期, 1994.
21. 许慎, *说文解字*, 中国书店, 2012.
22. 于丽, *浅析汉语“白”与日语中“白”的比喻意义*, 日语知识, 第十期, 2006.
23. 叶军, *浅论现代汉语基本色彩词*, 内蒙古大学学报, 第三期, 2000.
24. 杨永林, *基本色彩词理论的跨文化对比研究*, 清华大学学报, 第二期, 2003.